

Số/ Number: 125 /CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2026  
Quang Ngai, March 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with Clauses 3 and 4 of Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Quang Ngai Water Supply and Construction Joint Stock Company shall disclose its 2025 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

**1. Tên tổ chức/ Organization name:**

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: [capnuocqng@gmail.com](mailto:capnuocqng@gmail.com) Website: [capnuocqni.com.vn](http://capnuocqni.com.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:**

**- BCTC năm 2025/ Financial report for 2025:**

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);





- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

**- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:**

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

32626  
NG TY  
PHÂN  
THOÁT N  
XÂY DƯ  
UANG N  
NGAI T

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/03/2026 tại đường dẫn: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>. This information was published on the Company's website on March. 28., 2026 at the link: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

**Tài liệu đính kèm/ Attached documents:**

- BCTC/ financial report;

**Đại diện tổ chức/ Organization representative**

**Người đại diện theo Pháp luật/ Legal**

**Representative**

**Giám đốc/Director**



**Nguyễn Đăng Đơ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG  
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số:152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001. Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã QNW.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Chiểu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2025
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2025
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Ủy viên	
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Ủy viên	

**Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Bà Lê Thị Quý	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2025
Bà Lê Thị Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2025
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đăng Đơ – Chức vụ: Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty. Đơn vị đủ điều kiện



kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**PHÊ DUYỆT CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ  
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2026



Số : 300611.1/2025/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**HOÀNG KIM THUY**

**Phó Giám đốc**

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 1464-2023-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

**NGUYỄN THỊ NAM HẢI**

**Kiểm toán viên**

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 4003-2022-283-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>189.012.626.218</b>	<b>182.914.335.489</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>81.579.906.839</b>	<b>68.664.721.196</b>
1. Tiền	111		3.652.507.241	6.350.520.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.927.399.598	62.314.201.103
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>82.652.050.024</b>	<b>71.562.588.381</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	82.652.050.024	71.562.588.381
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.072.704.743</b>	<b>30.286.429.017</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	11.905.039.338	11.435.903.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.464.137.259	22.172.184.360
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.719.155.513	4.463.640.980
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.016.065.076)	(7.785.906.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		437.709	606.244
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>8.078.500.243</b>	<b>11.896.869.679</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.930.779.005	20.541.635.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.852.278.762)	(8.644.765.978)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.629.464.369</b>	<b>503.727.216</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	241.842.358	340.503.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.146.490.814	140.930.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	241.131.197	22.293.648
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>112.425.716.608</b>	<b>111.457.035.397</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>119.638.560</b>	<b>114.638.560</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.283.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.7	(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.400.241.516</b>	<b>82.939.904.714</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	75.400.241.516	82.939.904.714
- Nguyên giá	222		253.111.172.953	244.114.864.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.710.931.437)	(161.174.959.720)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.245.455)	(660.245.455)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.993.945.166</b>	<b>9.913.829.526</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	18.993.945.166	9.913.829.526
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.911.891.366</b>	<b>18.488.662.597</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	17.911.891.366	18.488.662.597
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>301.438.342.826</b>	<b>294.371.370.886</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.612.994.968</b>	<b>38.409.188.146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.019.507.100</b>	<b>32.542.456.423</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	6.604.815.244	3.913.814.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.067.954.740	2.816.138.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.801.796.877	2.182.755.995
4. Phải trả người lao động	314		9.341.033.066	8.175.798.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	807.040.816	10.929.632.168
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.753.964.449	1.871.045.583
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	759.353.688	1.686.641.401
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.883.548.220	966.630.884
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.593.487.868</b>	<b>5.866.731.723</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.15	601.737.439	711.144.319
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	195.000.000	27.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	3.796.750.429	5.128.587.404
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>271.825.347.858</b>	<b>255.962.182.740</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.18	<b>270.937.886.299</b>	<b>255.074.721.181</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.702.879.402	17.365.329.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.667.766.022	35.224.753.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.764.823.492	1.892.407.216
- LNST chưa phân phối năm này	421b		39.902.942.530	33.332.346.276
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.552.589.469	2.469.986.881
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>887.461.559</b>	<b>887.461.559</b>
1. Nguồn kinh phí	431	4.19	887.461.559	887.461.559
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>301.438.342.826</b>	<b>294.371.370.886</b>

Người lập biểu  
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng  
Phạm Đình Tùng

Giám đốc  
Nguyễn Đăng Đơ  
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	118.542.330.121	114.504.400.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		118.542.330.121	114.504.400.294
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	63.702.686.363	55.152.164.492
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		54.839.643.758	59.352.235.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.926.922.253	3.651.191.501
7. Chi phí tài chính	22	5.4	288.467.868	456.354.534
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		288.467.868	456.354.534
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.126.006.319	4.939.612.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.993.943.144	15.536.836.812
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	30		50.358.148.680	42.070.623.787
11. Thu nhập khác	31		1.019.414	-
12. Chi phí khác	32	5.7	120.072.230	42.185.824
13. <b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	40		(119.052.816)	(42.185.824)
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		50.239.095.864	42.028.437.963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	10.253.550.746	8.589.133.034
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		39.985.545.118	33.439.304.929
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		39.902.942.530	33.375.538.026
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		82.602.588	63.766.903
20. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	5.9	1.995	1.463

Người lập biểu  
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng  
Phạm Đình Tùng

Giám đốc  
Nguyễn Đăng Đơ  
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2026





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.239.095.864	42.028.437.963
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		16.535.971.717	16.174.998.911
- Các khoản dự phòng	03		(4.562.328.197)	4.684.297.537
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.926.922.253)	(3.651.191.501)
- Chi phí lãi vay	06		288.467.868	456.354.534
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.574.284.999	59.692.897.444
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.974.247.445	385.493.366
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.610.856.652	1.396.899.436
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.293.157.853)	(12.626.383.802)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		675.432.341	(224.318.014)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(420.294.159)	(567.134.275)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.495.656.047)	(9.892.838.887)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.438.430.125)	(949.800.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.187.283.253	37.214.814.668
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.996.308.519)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.034.461.643)	(79.045.887.023)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		16.945.000.000	72.981.404.986
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.706.841.800	3.406.334.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.378.928.362)	(2.658.147.891)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.259.124.688)	(1.997.477.688)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.634.044.560)	(7.907.846.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(21.893.169.248)</i>	<i>(9.905.323.688)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>12.915.185.643</i>	<i>24.651.343.089</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>		<i>68.664.721.196</i>	<i>44.013.378.107</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>81.579.906.839</i>	<i>68.664.721.196</i>

Người lập biểu  
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng  
Phạm Đình Tùng

Giám đốc  
Nguyễn Đăng Đơ  
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số: 152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001. Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã QNW.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn./.). Tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 119 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 115 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

**1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	60	60	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	568 Hai Bà Trưng, Phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100	100	Xây dựng công trình cấp thoát nước



**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu và thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể so sánh được giữa với số liệu tương ứng cho năm trước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm tài chính được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3.3. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **3.5. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **3.6. Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **3.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt



động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-30 năm
Máy móc và thiết bị	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
Phương tiện vận chuyển	10-25 năm

Lãi, lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác nước ngầm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm và Phần mềm quản lý nước được khấu hao 2 năm.



**3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (68 năm).

**3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

**3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.



Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

#### 3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 3.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

##### *Dự phòng bảo hành công trình xây dựng*

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### 3.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.



Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**3.17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.



**Doanh thu hoạt động tài chính**

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**3.19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**3.20. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

**3.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**3.22. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	44.958.536	28.982.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.607.548.705	6.321.538.077
Các khoản tương đương tiền (i)	77.927.399.598	62.314.201.103
	<b>81.579.906.839</b>	<b>68.664.721.196</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 4,4% đến 4,7%/năm.

### 4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	82.652.050.024	82.652.050.024	71.562.588.381	71.562.588.381
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	82.652.050.024	82.652.050.024	71.562.588.381	71.562.588.381
	<b>82.652.050.024</b>	<b>82.652.050.024</b>	<b>71.562.588.381</b>	<b>71.562.588.381</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 5,2%/năm

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền nước thành phố	6.424.012.125	6.018.933.618
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	797.970.216	797.970.216
Phải thu khách hàng khác	3.945.822.514	3.881.765.173
	<b>11.905.039.338</b>	<b>11.435.903.490</b>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)	-	21.505.125.629
Công ty TNHH Môi trường Công nghệ Cao Nam An	500.000.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	964.137.259	667.058.731
	<b>1.464.137.259</b>	<b>22.172.184.360</b>

(\*) Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngày đêm.

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	357.301.079	-	321.866.999	-
Ký cược, ký quỹ	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác	856.506.434	-	636.425.981	-
	<b>4.719.155.513</b>	<b>-</b>	<b>4.463.640.980</b>	<b>-</b>

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	119.638.560	-	114.638.560	-
Các khoản phải thu khác	2.164.071.800	(2.164.071.800)	2.164.071.800	(2.164.071.800)
	<b>2.283.710.360</b>	<b>(2.164.071.800)</b>	<b>2.278.710.360</b>	<b>(2.164.071.800)</b>



4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.653.806.745	(6.024.643.030)	14.103.639.561	(6.024.643.030)
Công cụ dụng cụ	41.909.134	-	55.513.169	
Chi phí SXKD dở dang (*)	6.235.063.126	(2.827.635.732)	6.382.482.927	(2.620.122.948)
	<b>16.930.779.005</b>	<b>(8.852.278.762)</b>	<b>20.541.635.657</b>	<b>(8.644.765.978)</b>

(\*) Các dự án đơn vị phát sinh từ nhiều năm phải tạm dừng thi công do vướng mặt bằng thi công, công trình thay đổi chủ sở hữu...

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	6.024.643.030	6.024.643.030
Chi phí SXKD dở dang	2.827.635.732	2.620.122.948
	<b>8.852.278.762</b>	<b>8.644.765.978</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
HTCN KDC Mỹ Trà - Mỹ Khê GĐ: 1	1.558.293.646	(1.558.293.646)	1.558.293.646	(1.558.293.646)
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, ne	605.254.763	(605.254.763)	605.254.763	(605.254.763)
Các công trình khác	4.071.514.717	(664.087.323)	4.218.934.518	(456.574.539)
	<b>6.235.063.126</b>	<b>(2.827.635.732)</b>	<b>6.382.482.927</b>	<b>(2.620.122.948)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4.7. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá Gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.</b>				
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	(737.234.483)	-	-
Công ty CP Đầu Tư Khu Du lịch - Phim Trònna ViNa	247.678.000	(247.678.000)	-	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thanh Phát	507.641.000	(507.641.000)	-	-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	(700.000.000)	-	-
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	-	-	21.505.125.629	16.460.891.629
Các khách hàng khác	3.242.626.385	(2.987.583.393)	255.042.992	86.524.678
	<b>5.435.179.868</b>	<b>(5.180.136.876)</b>	<b>255.042.992</b>	<b>16.547.416.307</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	241.842.358	340.503.468
	<u>241.842.358</u>	<u>340.503.468</u>

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	396.003.108	434.729.919
Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	411.073.116	615.241.008
Tiền thuê đất trả 01 lần (i)	17.104.815.142	17.438.691.670
	<u>17.911.891.366</u>	<u>18.488.662.597</u>

(i) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20 tháng 8 năm 2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng, thời gian thuê là 68 năm (từ ngày 20 tháng 08 năm 2014 đến ngày 22 tháng 04 năm 2082), tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUỒN GIÁ</b>					
Số đầu năm	35.608.632.331	18.135.015.995	190.299.716.108	71.500.000	244.114.864.434
Tăng trong năm	-	-	12.318.481.268	-	12.318.481.268
- Đầu tư XDCB	-	-	12.318.481.268	-	12.318.481.268
Giảm trong năm	-	-	(3.322.172.749)	-	(3.322.172.749)
- Điều chỉnh theo biên bản quyết toán	-	-	(3.322.172.749)	-	(3.322.172.749)
Số cuối năm	35.608.632.331	18.135.015.995	199.296.024.627	71.500.000	253.111.172.953
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	24.816.609.472	14.073.394.947	122.213.455.301	71.500.000	161.174.959.720
Tăng trong năm	1.146.953.089	1.167.682.215	14.425.483.144	-	16.740.118.448
- Khấu hao trong năm	1.146.953.089	1.167.682.215	14.425.483.144	-	16.740.118.448
Giảm trong năm	-	-	(204.146.731)	-	(204.146.731)
- Điều chỉnh theo biên bản quyết toán	-	-	(204.146.731)	-	(204.146.731)
Số cuối năm	25.963.562.561	15.241.077.162	136.434.791.714	71.500.000	177.710.931.437
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	10.792.022.859	4.061.621.048	68.086.260.807	-	82.939.904.714
Tại ngày cuối năm	9.645.069.770	2.893.938.833	62.861.232.913	-	75.400.241.516

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.245.172.878 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024 là: 72.334.119.247 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.874.335.477 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024 là: 5.454.334.359 VND).



4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm quản lý nước</i>	<i>Quyền khai thác nước ngầm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 660.245.455 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024 là: 660.245.455 VND).

4.11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Đầu tư Xây dựng cơ bản</b>	<b>18.993.945.166</b>	<b>9.913.829.526</b>
Dự án 45,000m <sup>3</sup> /ngđ (*)	10.386.701.521	3.566.551.106
Các dự án cấp nước thành phố	8.032.182.873	5.772.217.648
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
	<b>18.993.945.166</b>	<b>9.913.829.526</b>

(\*) Căn cứ theo quy định chủ trương đầu tư số 1948 ngày 29 tháng 10 năm 2015 dự án mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi của UBND Tỉnh Quảng Ngãi, chấp thuận cho nhà đầu tư Công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi thực hiện, diện tích đất dự kiến 2.786 m<sup>2</sup>, quy mô Công suất thiết kế nâng cấp từ 25.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 45.000m<sup>3</sup>/ngđ, tổng vốn đầu tư 233.000.000.000 đồng, thời gian hoạt động dự án: 50 năm.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi	870.190.200	870.190.200	723.020.400	723.020.400
Công ty TNHH Thương Mại Hóa Chất Hoàng Vũ	337.855.500	337.855.500	529.589.670	529.589.670
Công Ty CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	94.438.209	94.438.209	607.465.209	607.465.209
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Anh	1.555.733.802	1.555.733.802	229.177.543	229.177.543
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.502.252.583	1.502.252.583	-	-
Các đối tượng khác	2.244.344.950	2.244.344.950	1.824.561.473	1.824.561.473
	<b>6.604.815.244</b>	<b>6.604.815.244</b>	<b>3.913.814.295</b>	<b>3.913.814.295</b>

4.13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	160.995.000	160.995.000
Công ty TNHH Bách Bằng	235.730.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phú Nghĩa	-	218.848.000
Công ty TNHH Đồng Tâm Quảng Ngãi	-	385.031.000
Các khách hàng khác	271.229.740	1.651.264.013
	<b>1.067.954.740</b>	<b>2.816.138.013</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	23.911	22.293.648	2.679.085.540	2.489.103.135	190.206.599	22.493.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.556.617.852	-	10.253.550.746	9.495.656.047	2.314.512.551	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	938.293.647	1.146.225.271	-	207.931.624
Thuế tài nguyên	208.296.681	-	3.504.080.768	3.556.247.126	156.130.323	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	107.178.825	107.178.825	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	278.626.395	-	6.320.462.782	6.609.794.819	-	10.705.642
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	139.191.156	-	586.302.931	584.546.683	140.947.404	-
	<b>2.182.755.995</b>	<b>22.293.648</b>	<b>24.394.955.239</b>	<b>23.994.751.906</b>	<b>2.801.796.877</b>	<b>241.131.197</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.15. Chi phí phải trả**

**4.15.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	-	22.419.411
Phí ân hạn	54.704.040	54.704.040
Khác	752.336.776	10.852.508.717
	<b>807.040.816</b>	<b>10.929.632.168</b>

**4.15.2. Chi phí phải trả dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	601.737.439	711.144.319
	<b>601.737.439</b>	<b>711.144.319</b>

**4.16. Phải trả khác**

**4.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.400.604	664.225.179
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
Kinh phí công đoàn	86.523.959	42.030.126
Bảo hiểm xã hội	27.579.000	44.551.500
Bảo hiểm y tế	3.756.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.128.000	-
Các khoản phải trả khác	967.576.886	1.119.238.778
	<b>1.753.964.449</b>	<b>1.871.045.583</b>

**4.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược	195.000.000	27.000.000
	<b>195.000.000</b>	<b>27.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

**4.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.686.641.401	1.686.641.401	759.353.688	1.686.641.401	759.353.688	759.353.688
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	927.287.713	927.287.713	-	927.287.713	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.686.641.401	1.686.641.401	759.353.688	1.686.641.401	759.353.688	759.353.688

**4.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	6.815.228.805	6.815.228.805	-	2.259.124.688	4.556.104.117	4.556.104.117
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	5.315.475.805	5.315.475.805	-	759.371.688	4.556.104.117	4.556.104.117
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	1.499.753.000	1.499.753.000	-	1.499.753.000	-	-
	6.815.228.805	6.815.228.805	-	2.259.124.688	4.556.104.117	4.556.104.117
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	1.686.641.401	1.686.641.401			759.353.688	759.353.688
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.686.641.401	1.686.641.401			759.353.688	759.353.688
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.128.587.404	5.128.587.404			3.796.750.429	3.796.750.429

**Thông tin chi tiết liên quan đến các Hợp đồng vay dài hạn**

(i) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.556.104.117 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.

(ii) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 0 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
- + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 0 VNĐ.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	759.353.688	1.686.641.401
Trong năm thứ hai	759.353.688	1.287.797.688
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.037.396.741	3.840.789.716
Sau năm năm	-	-
	<b>4.556.104.117</b>	<b>6.815.228.805</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	759.353.688	1.686.641.401
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.796.750.429</b>	<b>5.128.587.404</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>14.651.406</b>	<b>16.315.039.432</b>	<b>11.801.469.388</b>	<b>2.406.219.978</b>	<b>230.537.380.204</b>
Tăng trong năm trước	-	-	-	33.375.538.026	63.766.903	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	33.375.538.026	63.766.903	33.439.304.929
Giảm trong năm trước	-	-	1.050.289.970	(9.952.253.922)	-	(8.901.963.952)
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	1.050.289.970	(1.952.253.922)	-	(901.963.952)
- Chia trả cổ tức	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>14.651.406</b>	<b>17.365.329.402</b>	<b>35.224.753.492</b>	<b>2.469.986.881</b>	<b>255.074.721.181</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>14.651.406</b>	<b>17.365.329.402</b>	<b>35.224.753.492</b>	<b>2.469.986.881</b>	<b>255.074.721.181</b>
Tăng trong năm	-	-	-	39.902.942.530	82.602.588	39.985.545.118
- Lãi trong năm	-	-	-	39.902.942.530	82.602.588	39.985.545.118
Giảm trong năm	-	-	3.337.550.000	(27.459.930.000)	-	(24.122.380.000)
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	3.337.550.000	(7.459.930.000)	-	(4.122.380.000)
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>14.651.406</b>	<b>20.702.879.402</b>	<b>47.667.766.022</b>	<b>2.552.589.469</b>	<b>270.937.886.299</b>

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2025 cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS (3% LNST và 10% Lợi nhuận vượt kế hoạch) 2.390.450.000 VND
- Trích thưởng ban điều hành (1% LNST và 3% Lợi nhuận vượt kế hoạch) 730.665.000 VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% LNST): 3.337.550.000 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (3% LNST): 1.001.265.000 VND
- Chia cổ tức (10%/Mệnh giá): 20.000.000.000 VND

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,55%	145.090.120.000	72,55%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4,10%	8.198.000.000	4,10%
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

4.18.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

4.18.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	35.224.753.492	11.801.469.388
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	39.902.942.530	33.375.538.026
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	75.127.696.022	45.177.007.414
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(27.459.930.000)	(9.952.253.922)
- Chia cổ tức trong năm cho các cổ đông không kiểm soát	(20.000.000.000)	(8.000.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(3.337.550.000)	(1.050.289.970)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.122.380.000)	(901.963.952)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	<b>47.667.766.022</b>	<b>35.224.753.492</b>

4.19. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí đầu năm	887.461.559	887.461.559
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí cuối năm	<b>887.461.559</b>	<b>887.461.559</b>



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	111.077.554.511	111.597.123.636
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.839.674.892	2.315.042.394
Doanh thu khác	625.100.718	592.234.264
	<b>118.542.330.121</b>	<b>114.504.400.294</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh cung cấp nước sạch	58.213.003.872	54.301.465.393
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.282.169.707	1.110.635.562
Dự phòng/hoàn nhập hàng tồn kho	207.512.784	(259.936.463)
	<b>63.702.686.363</b>	<b>55.152.164.492</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.926.922.253	3.651.191.501
	<b>5.926.922.253</b>	<b>3.651.191.501</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	288.467.868	456.354.534
	<b>288.467.868</b>	<b>456.354.534</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	836.985.071	1.170.894.664
Chi phí nhân viên	2.575.354.337	2.875.815.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.059.040	698.371.818
Chi phí khác bằng tiền	261.607.871	194.530.263
	<b>4.126.006.319</b>	<b>4.939.612.170</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	168.785.145	229.886.689
Chi phí nhân viên quản lý	6.600.087.155	6.138.509.467
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.943.012	167.943.012
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	106.790.792	254.117.147
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	(4.769.840.981)	4.944.234.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.003.275	737.048.016
Chi phí bằng tiền khác	3.083.174.746	3.065.098.481
	<b>5.993.943.144</b>	<b>15.536.836.812</b>

**5.7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền phạt, chậm nộp và truy thu thuế	30.328.774	7.964.747
Chi phí khác	89.743.456	34.221.077
	<b>120.072.230</b>	<b>42.185.824</b>

**5.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.201.924.129	8.522.115.295
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	51.626.617	67.017.739
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.253.550.746</b>	<b>8.589.133.034</b>

**5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.000.000 cổ phiếu, chi tiết như sau:

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND) (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	39.902.942.530	33.375.538.026
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(4.122.380.000)
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(4.122.380.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	39.902.942.530	29.253.158.026
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>1.995</b>	<b>1.463</b>

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả hoạt động năm 2025. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.



Số liệu trích Quỹ khen thưởng, năm 2024 được trình bày lại dựa trên các Nghị quyết và Quyết định của Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ năm 2023 được trình bày lại như sau:

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm trước</b>	
	<b>Số trình bày lại VND</b>	<b>Số đã báo cáo VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	33.375.538.026	33.375.538.026
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định	(4.122.380.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.122.380.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	29.253.158.026	33.375.538.026
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>1.463</b>	<b>1.669</b>

**5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.304.109.395	26.921.719.832
Chi phí nhân công	27.825.371.268	22.568.140.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.535.971.717	15.069.754.133
Thuế, phí và lệ phí	104.790.792	254.117.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.798.367.641	4.137.961.291
Chi phí khác bằng tiền	4.719.073.519	4.346.062.025
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	(4.769.840.981)	4.944.234.000
	<b>78.517.843.351</b>	<b>78.241.989.365</b>

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành, Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	185.280.000	180.000.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên	81.060.000	157.500.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	162.120.000	157.500.000
Bà Trần Thị Chiêu	Thành viên	81.060.000	-
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên	162.120.000	157.500.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên	162.120.000	157.500.000
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	115.800.000	112.500.000
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	34.740.000	67.500.000
Bà Lê Thị Hoài An	Thành viên	34.740.000	-
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	69.480.000	67.500.000
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	420.000.000	420.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	360.000.000	360.000.000
		<b>1.868.520.000</b>	<b>1.837.500.000</b>

**6.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Thành phố Hà Nội	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Cổ tức được nhận	14.509.012.000	5.803.604.800
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Cổ tức được nhận	4.671.188.000	1.868.475.200
		<b>19.180.200.000</b>	<b>7.672.080.000</b>



6.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.



Người lập biểu  
Lê Nguyên Việt



Kế toán trưởng  
Phạm Đình Tùng



Giám đốc  
Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2026